

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2
- Mã chứng khoán: C32
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 3759 446 - Fax: 0274 3755 605
- Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân, Chức vụ: Người phụ trách QTCT
- Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 và giải trình lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2019 tại đường dẫn: <http://cic32.com.vn> (Mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính năm 2019).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tt);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- CV giải trình lợi nhuận sau thuế.

Lữ Minh Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 215 /CTY-TGD

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý 1 năm 2019 giảm 40,7% so với
cùng kỳ năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3759446

Fax: 0274.3755605

Căn cứ Thông tư 155/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Theo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

❖ **Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019: 7.309.034.547 đồng**

❖ **Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018: 12.320.058.688 đồng**

Nguyên nhân:

Doanh thu quý 1/2019 chỉ giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương giảm 4,7 tỷ đồng đạt 129,9 tỷ đồng nhưng lãi gộp lại giảm 5,1 tỷ tức giảm 19,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do thị trường tiêu thụ sản phẩm đá khó khăn nên doanh thu sản phẩm đá quý 1/2019 chỉ bằng 70% so với cùng giảm 15 tỷ đồng. Hoạt động xây dựng chưa lên được doanh thu do công trình mới triển khai thi công chưa đến giai đoạn nghiệm thu thanh toán, các công trình cũ đã thi công xong. Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ do việc mở rộng bán hàng cũng đã làm gia tăng chi phí giao hàng lên 1,3 tỷ so với quý 1/2018. Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 của Công ty giảm 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018./.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT/TC/4

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Linh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 04/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396.345.457.447	407.136.317.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	41.028.996.338	38.972.280.405
1. Tiền	111		14.973.311.664	33.972.280.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.055.684.674	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.707.533.617	98.468.222.182
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	99.707.533.617	98.468.222.182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.170.667.483	210.019.210.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	69.044.668.883	78.196.025.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.1	59.299.235.588	49.674.931.981
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.2	52.059.512.481	98.383.134.982
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(16.232.749.469)	(16.234.881.189)
IV. Hàng tồn kho	140		87.743.639.572	59.676.604.164
1. Hàng tồn kho	141	8	87.928.619.261	59.929.857.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(184.979.689)	(253.253.625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.694.620.437	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	3.694.620.437	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413.898.247.575	375.542.563.537
II. Tài sản cố định	220		156.681.672.261	156.908.280.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	114.190.450.862	114.105.485.592
<i>Nguyên giá</i>	222		220.309.074.732	215.466.404.362
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(106.118.623.870)	(101.360.918.770)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	42.491.221.399	42.802.794.754
<i>Nguyên giá</i>	228		79.414.887.427	79.414.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(36.923.666.028)	(36.612.092.673)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	5.799.569.513	5.939.464.817
<i>Nguyên giá</i>	231		8.331.392.116	8.331.392.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.531.822.603)	(2.391.927.299)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.192.515.426	17.872.494.298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	14.192.515.426	17.872.494.298
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		161.625.574.865	126.060.788.737
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	97.642.800.663	91.233.200.663
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	59.482.774.202	30.365.020.282
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4	-	(37.432.208)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4	4.500.000.000	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.598.915.510	68.761.535.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	73.425.096.964	66.587.716.793
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	33	2.173.818.546	2.173.818.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		810.243.705.022	782.678.881.130

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		335.854.434.777	291.091.231.346
I. Nợ ngắn hạn	310		294.043.606.777	249.280.403.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	26.077.186.704	26.982.313.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	30.569.550.292	22.204.400.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.705.596.882	18.956.647.133
4. Phải trả người lao động	314		6.535.803.970	12.687.484.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.754.655.259	24.844.132.013
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.365.022.779	9.885.132.543
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	181.812.516.564	122.333.198.803
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	85.877.428	94.827.498
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.137.396.899	11.292.266.813
II. Nợ dài hạn	330	15	41.810.828.000	41.810.828.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41.810.828.000	41.810.828.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.389.270.245	491.587.649.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	474.389.270.245	491.587.649.784
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.301.450.000	150.301.450.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		150.301.450.000	150.301.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.190.000.000	2.190.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.029.552.361	130.069.054.885
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.868.267.884	209.027.144.899
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		159.559.233.337	134.617.031.950
LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.309.034.547	74.410.112.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		810.243.705.022	782.678.881.130



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	129.971.252.900	134.682.354.568	129.971.252.900	134.682.354.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.971.252.900	134.682.354.568	129.971.252.900	134.682.354.568
4. Giá vốn hàng bán	11	25	108.599.193.283	108.199.255.979	108.599.193.283	108.199.255.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.372.059.617	26.483.098.589	21.372.059.617	26.483.098.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.685.184.513	1.627.573.471	1.685.184.513	1.627.573.471
7. Chi phí tài chính	22		2.331.536.255	2.717.140.243	2.331.536.255	2.717.140.243
Trong đó: chi phí lãi vay	23	27	2.331.536.255	2.717.140.243	2.331.536.255	2.717.140.243
8. Chi phí bán hàng	24	28	6.461.245.322	5.123.694.619	6.461.245.322	5.123.694.619
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	5.162.624.326	4.884.974.730	5.162.624.326	4.884.974.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.101.838.227	15.384.862.468	9.101.838.227	15.384.862.468
11. Thu nhập khác	31	30	106.728.746	92.395.395	106.728.746	92.395.395
12. Chi phí khác	32	31	38.032.539	29.878.804	38.032.539	29.878.804
13. Lợi nhuận khác	40		68.696.207	62.516.591	68.696.207	62.516.591



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.170.534.434	15.447.379.059	9.170.534.434	15.447.379.059
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.861.499.887	3.127.320.371	1.861.499.887	3.127.320.371
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>7.309.034.547</u>	<u>12.320.058.688</u>	<u>7.309.034.547</u>	<u>12.320.058.688</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	<u>486</u>	<u>902</u>	<u>486</u>	<u>902</u>



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương Pháp trực tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132.168.263.873	146.808.246.017
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(130.396.284.072)	(96.244.786.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.197.145.315)	(19.139.826.317)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.174.855.984)	(2.755.684.127)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.887.238.871)	(6.759.511.177)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.307.337.201	440.200.135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.626.186.638)	(20.397.594.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.806.109.806)	1.951.043.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.152.895.947)	(12.255.036.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.239.311.435)	(1.197.254.862)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.527.353.920)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.303.069.280	1.257.469.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.616.492.022)	(12.194.822.163)

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ Phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ Phiếu của doanh nghiệp đã Phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		121.956.658.995	76.487.180.707
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.477.341.234)	(112.572.867.609)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.803.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.479.317.761	(36.092.490.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.056.715.933	(46.336.269.257)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38.972.280.405	51.147.987.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	41.028.996.338	4.811.718.154



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 08 năm 2018

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.301.450.000 VND tương đương với 15.030.145 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng dân dụng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, bảo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;
- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Công Bê tông	Số 6, đường đời 16, khu phố Cây Chàm, phường Thạnh Phước, thị Xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Công bê tông ly

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	14.973.311.664	33.972.280.405
Các khoản tương đương tiền	26.055.684.674	5.000.000.000
	<u>41.028.996.338</u>	<u>38.972.280.405</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	99.707.533.617	99.707.533.617	98.468.222.182	98.468.222.182
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
	104.207.533.617	104.207.533.617	102.968.222.182	102.968.222.182

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 99,707 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,4 đến 6,8%/năm. Trái phiếu BIDV phát hành năm 2018 kỳ hạn 7 năm là 2.520.000.000 đồng và kỳ hạn 10 năm là 1.980.000.000 đồng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 93,886 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	97.642.800.663	-	91.233.200.663	(37.432.208)
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An	55.373.968.455	-	55.373.968.455	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông	42.268.832.208	-	35.859.232.208	(37.432.208)
Đầu tư vào đơn vị khác	59.482.774.202	-	30.365.020.282	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	-	200.887.800	-
- Công ty Cổ phần Hóa An	50.844.386.402	-	30.164.132.482	-
- Công ty Cổ phần BOT đường Đồng Phú-Bình Dương	8.437.500.000	-	-	-
	157.125.574.865	-	121.598.220.945	(37.432.208)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14	3.987.609.955		3.987.609.955	
- Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức 1	2.569.955.759		4.348.685.450	
- Ban quản lý dự án huyện Bàu Bàng	6.133.962.000		10.107.316.000	
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	2.887.103.187		8.010.167.547	
- Công ty CP Hải Đăng	2.499.861.979		4.999.861.979	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.966.176.003		46.742.384.137	
	69.044.668.883		78.196.025.068	

6.1 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trần Hữu Nghĩa	30.725.000.000	(15.362.500.000)	30.725.000.000	(15.362.500.000)
- Khách hàng khác	28.574.235.588		18.949.931.981	-
	59.299.235.588	(15.362.500.000)	49.674.931.981	(15.362.500.000)

6.2 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	36.747.349.048	-	35.710.597.993	-
- Ký cược, ký quỹ	11.089.950.475	-	13.288.450.977	-
- Phải thu BHXH	5.565.351	-	3.952.875	-
- Lãi dự thu	3.997.925.003	-	3.616.059.268	-
- Phải thu theo hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-	45.740.710.067	-
- Phải thu khác	218.722.604	-	23.363.802	-
	52.059.512.481	-	98.383.134.982	-

7 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:				
Ông Trần Hữu Nghĩa	30.725.000.000	15.362.500.000	30.725.000.000	15.362.500.000
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117		264.782.117	-
Cty TNHH Xây dựng Lê Thy	-		-	-
Nhà tư nhân Xuân Loan	200.366.498		200.366.498	-
Đối tượng khác	495.192.184	90.091.330	499.186.006	91.953.432
	31.685.340.799	15.452.591.330	31.689.334.621	15.454.453.432

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.464.329.364	(22.363.264)	14.059.350.191	(22.363.264)
Công cụ, dụng cụ	497.723.431		505.359.795	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.048.289.254		9.858.718.145	-
Thành phẩm	31.044.138.055	(162.616.425)	33.534.837.516	(230.890.361)
Hàng hóa	874.139.157		1.971.592.142	-
	87.928.619.261	(184.979.689)	59.929.857.789	(253.253.625)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình Xưởng bê tông Thạnh Phước - Giai đoạn 2(*)	14.192.515.426	7.183.192.757
- Chi phí nhận CNQSD đất tại Phường Bình Chuẩn	-	7.450.513.026
- Công trình khác	-	3.238.788.515
	14.192.515.426	17.872.494.298

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất cống bê tông đúc sẵn và gạch không nung các loại tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương đã được Hội Đồng Quản Trị của Công ty thông qua theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 13/08/2016. Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 11/04/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của Công ty. Một số thông tin liên quan đến dự án như sau:

- + Mục tiêu của dự án: Sản xuất gạch không nung, cống bê tông các loại, gạch terrazzo, gạch bê tông tự chèn và gạch block bê tông;
- + Tổng vốn đầu tư: 151,788 tỷ đồng;
- + Công suất tối đa: cống bê tông các loại 50.000 cái/năm; sản phẩm cầu kiện bê tông khác 2.200 m3/năm; Gạch không nung các loại 18,5 triệu viên/năm;
- + Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm. Giai đoạn 1 của dự án đã đưa vào hoạt động sản xuất trong quý 4 năm 2017, giai đoạn 2 dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2018. Giai đoạn 2 của dự án sẽ khởi công trong tháng 7 năm 2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.613.336.172	112.132.691.927	49.257.400.447	1.462.975.816	215.466.404.362
- Mua trong kỳ		3.226.041.636	1.176.501.727		4.402.543.363
- ĐTXD cơ bản HT	714.043.987				714.043.987
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý		(173.016.980)			(173.016.980)
- Giảm khác				(100.900.000)	(100.900.000)
Số dư cuối kỳ	53.327.380.159	115.185.716.583	50.433.902.174	1.362.075.816	220.309.074.732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.064.748.132	58.713.916.015	26.344.672.429	1.237.582.194	101.360.918.770
- Khấu hao trong kỳ	1.088.457.341	2.374.476.805	1.464.526.233	23.021.288	4.950.481.667
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý		(173.016.980)			(173.016.980)
- Giảm khác				(19.759.587)	(19.759.587)
Số dư cuối kỳ	16.153.205.473	60.915.375.840	27.809.198.662	1.240.843.895	106.118.623.870
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37.548.588.040	53.418.775.912	22.912.728.018	225.393.622	114.105.485.592
Tại ngày cuối kỳ	37.174.174.686	54.270.340.743	22.624.703.512	121.231.921	114.190.450.862

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.373.514.341 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	832.920.000	79.414.887.427
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	78.581.967.427	832.920.000	79.414.887.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.984.966.993	627.125.680	36.612.092.673
- Khấu hao trong kỳ	269.836.551	41.736.804	311.573.355
Số dư cuối kỳ	36.254.803.544	668.862.484	36.923.666.028
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	42.597.000.434	205.794.320	42.802.794.754
Tại ngày cuối năm	42.327.163.883	164.057.516	42.491.221.399

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại thời điểm 31/03/2019 đang được sử dụng để cho thuê bao gồm Trường mẫu giáo An Phú và các kios cho thuê tại Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 8.331.392.116 đồng và 2.531.822.603 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	5.315.115.036	4.633.126.033
- Quyền sử dụng đất thuê Thạnh Phước ⁽²⁾	48.386.765.536	48.643.232.491
+ Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	42.483.646.036	42.708.824.371
+ Chi phí thuê đất trả tiền một lần	5.903.119.500	5.934.408.120
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp công Long Nguyên ⁽³⁾	4.557.485.981	4.586.330.828
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp Đá ⁽⁴⁾	851.734.457	856.696.016
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xưởng Thuận Giao mở rộng ⁽⁵⁾	1.178.596.840	1.186.935.970
- Chi phí "Bãi rửa xe cơ giới và đường bê tông từ chốt bảo vệ ra QL 1K" XN Đá	795.194.660	1.060.259.546
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản 2018&2019 mỏ đá TĐH	2.772.323.209	3.696.430.948
- Chi phí thăm dò xuống sâu cos -150m mỏ đá TĐH	1.172.343.471	1.563.124.629
- Chi phí "khu đất P.Thuận Giao (816.1m2), P. Bình Chuẩn (1.236,2m2)" ⁽⁶⁾	8.142.431.544	-
- Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	253.106.230	361.580.332
	73.425.096.964	66.587.716.793

(2) Giá trị Quyền sử dụng đất để triển khai thực hiện dự án Xưởng bê tông Thạnh Phước, khu đất nhận chuyển nhượng với diện tích 45.427,6 m² tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 621056 ngày 15/07/2016. Trong đó, giá trị nhận chuyển nhượng là 45,161 tỷ đồng và chi phí thuê đất trả tiền một lần theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 6,216 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 03/06/2066.

(3) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Long Nguyên tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 12/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 4,855 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/09/2058.

(4) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Đá tại Phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 17/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 903.003 triệu đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/03/2062.

(5) Chi phí thuê đất trả một lần xưởng Thuận Giao mở rộng (36,4 năm). Diện tích: 2.198,6m². (TG thuê từ 19/03/2018-04/08/2054) theo TB số 16770/TB-CT 19/09/18.

(6) Chi phí "khu đất P.Thuận Giao (816.1m2), P. Bình Chuẩn (1.236,2m2)". Thời gian thuê đến 13/08/2068

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.041.402.482	13.006.578.526	18.742.601.445	3.694.620.437	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.886.064.427	1.861.499.887	4.887.238.871	-	1.860.325.443
- Thuế thu nhập cá nhân	-	37.920.875	1.683.802.064	1.693.977.577	-	27.745.362
- Thuế tài nguyên	-	843.734.300	1.609.257.031	1.740.635.431	-	712.355.900
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^(*)	-	11.147.525.049	528.860.387	571.215.259	-	11.105.170.177
	-	18.956.647.133	18.689.997.895	27.635.668.583	3.694.620.437	13.705.596.882

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương ⁽²⁾	114.053.126.803	114.053.126.803	109.956.658.995	48.407.323.234	175.602.462.564	175.602.462.564
- Vay trung hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	3.608.040.000	3.608.040.000		902.000.000	2.706.040.000	2.706.040.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	4.672.032.000	4.672.032.000		1.168.008.000	3.504.024.000	3.504.024.000
	122.333.198.803	122.333.198.803	109.956.658.995	50.477.331.234	181.812.526.564	181.812.526.564
b) Vay trung, dài hạn						
- Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	6.381.280.000	6.381.280.000			6.381.280.000	6.381.280.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	35.429.548.000	35.429.548.000			35.429.548.000	35.429.548.000
	41.810.828.000	41.810.828.000	-	-	41.810.828.000	41.810.828.000
Khoản nợ vay trung hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới ⁽³⁾	-	-			-	-
Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới ⁽⁴⁾	-	-			-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	41.810.828.000	41.810.828.000			41.810.828.000	41.810.828.000

(2) Hợp đồng số 045/2018/87982/HĐ ngày 18/4/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 400 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi 13 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi và quyền sử dụng đất số AP 934448 tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, tổng giá trị 22,7 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0154/2016/87982/HĐBĐ;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 175.602.462.564 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay trung và dài hạn:

(3) Số dư tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.52.077/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 20/06/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 06 phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 8% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 3.611.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 1.596.000.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2019 :1.596.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 17/10/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.698.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 01 xe ô tô đầu kéo và 01 xe sơ mi romooc tải;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL
 - + Số dư tiền gửi 3,5 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0070/HĐTC ngày 06/04/2016, Số dư tiền gửi 8 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0151/HĐTC ngày 29/06/2016,
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 877.300.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 339.600.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2019 :339.600.000 đồng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 27/12/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.362.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 02 xe ô tô tải tự đổ và 01 máy hàn bán tự động lồng thép;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;



- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 4.599.010.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 1.672.440.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2019 :1.672.440.000 đồng.

⁽⁴⁾ Hợp đồng cho vay số 17.510090/2017-HĐCVDADT/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 03/7/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 91.305.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà máy sản xuất công bê tông Thạnh Phước;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 7,5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biên độ 2,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án nhà máy sản xuất công Thạnh Phước;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 38.933.572.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 4.672.032.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2019 :4.672.032.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương Mại và SX Thép Việt	1.675.347.641	1.675.347.641	2.849.757.305	2.849.757.305
- Công ty CP ĐTXD Phước Tiến	2.932.412.175	2.932.412.175	4.019.612.036	4.019.612.036
- Phải trả các đối tượng khác	21.469.426.888	21.469.426.888	20.112.943.996	20.112.943.996
	26.077.186.704	26.077.186.704	26.982.313.337	26.982.313.337

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Tân Uyên	3.596.382.000	3.596.382.000	1.717.047.000	1.717.047.000
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Thủ Dầu Một	15.793.512.000	15.793.512.000	15.793.512.000	15.793.512.000
- Các khách hàng khác	11.179.656.292	11.179.656.292	4.693.841.688	4.693.841.688
	30.569.550.292	30.569.550.292	22.204.400.688	22.204.400.688

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	590.956.824	16.747.206.585
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	4.250.308.734	4.250.308.734
- Chi phí cam kết ủng hộ địa phương	1.447.755.001	1.958.204.000
- Chi phí thuê đất	1.283.565.525	1.026.852.420
- Chi phí Bảo vệ môi trường	49.919.175	-
- Chi phí phải trả khác	132.150.000	861.560.274
	7.754.655.259	24.844.132.013

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	108.427.892	100.014.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.064.656.395	28.482.395
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	6.930.437.436	9.088.381.410
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.261.501.056	668.254.518
	26.365.022.779	9.885.132.543

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	85.877.428	94.827.498
	<u>85.877.428</u>	<u>94.827.498</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136.639.920.000	2.190.000.000	105.322.664.416	195.837.473.682	439.990.058.098
Lãi trong năm trước	-	-	-	92.446.286.949	92.446.286.949
Trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	24.746.390.469	(24.746.390.469)	-
Tạm ứng Chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(18.036.174.000)	(18.036.174.000)
Chi cổ tức năm 2017 còn lại (**)	-	-	-	(16.396.790.400)	(16.396.790.400)
Phát hành cổ phiếu ESOP 2017 (*)	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng 2018 (*)	13.661.530.000	-	-	(13.661.530.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.582.664.902)	(4.582.664.902)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.833.065.961)	(1.833.065.961)
Số dư cuối năm trước	150.301.450.000	2.190.000.000	130.069.054.885	209.027.144.899	491.587.649.784
Số dư đầu năm nay	150.301.450.000	2.190.000.000	130.069.054.885	209.027.144.899	491.587.649.784
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.309.034.547	7.309.034.547
Cổ tức năm 2018 còn lại phải trả (**)	-	-	-	(18.036.174.000)	(18.036.174.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 2018(**)	-	-	24.960.497.476	(24.960.497.476)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2018(**)	-	-	-	(4.622.314.347)	(4.622.314.347)
Trích quỹ thưởng ban điều hành 2018 (**)	-	-	-	(1.848.925.739)	(1.848.925.739)
Số dư cuối năm nay	150.301.450.000	2.190.000.000	155.029.552.361	166.868.267.884	474.389.270.245

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ như sau:

+ Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận giữ lại, tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 1.366.153 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 13.661.530.000 đồng, thời điểm hoàn thành việc tăng vốn là 30/06/2018.

+ Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành đã được bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng mục đích đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức 2018 còn lại, trích lập các quỹ theo khoản 4.1 điều 1 Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- America LLC	8,00%	12.025.370.000	0,08	12.025.370.000
- PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	7,33%	11.018.480.000	0,07	11.018.480.000
- PETER ERIC DENNIS	8,13%	12.220.640.000	0,08	12.220.640.000
- Cổ đông khác	76,54%	115.036.960.000	0,77	115.036.960.000
	100%	150.301.450.000	100%	150.301.450.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150.301.450.000	150.301.450.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150.301.450.000	150.301.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.030.145	15.030.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.030.145	15.030.145
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.030.145	15.030.145
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

f) Các quỹ của công ty

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	155.029.552.361	130.069.054.885
	155.029.552.361	130.069.054.885

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công ty TNHH Xây dựng Vân Hải	484.735.894	484.735.894
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Sắt thép Tiên Phát	660.504.913	660.504.913
- Các đối tượng khác	1.149.413.384	1.149.413.384
	2.294.654.191	2.294.654.191

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	92.776.832.010	87.175.781.360
Doanh thu bán hàng hóa	35.985.522.488	17.370.871.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	394.388.100	521.563.876
Doanh thu kinh doanh bất động sản	317.465.907	199.272.724
Doanh thu hợp đồng xây dựng	497.044.395	29.414.865.197
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm</i>	497.044.395	29.414.865.197
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	30.325.788.179	111.190.492.589
	129.971.252.900	134.682.354.568

24 . CÁC KHOẢN TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán (xây dựng)	0	-
Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	-	-
	-	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	72.638.632.616	58.718.952.143
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.895.577.658	16.332.131.006
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	428.043.310	922.748.201
Giá vốn kinh doanh bất động sản	139.895.304	102.837.733
Giá vốn hoạt động xây dựng	497.044.395	32.122.586.896
	108.599.193.283	108.199.255.979

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.685.184.513	1.627.573.471
	1.685.184.513	1.627.573.471

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.331.536.255	2.717.140.243
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
	2.331.536.255	2.717.140.243

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	451.552.546	166.797.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.009.692.776	4.956.897.347
	6.461.245.322	5.123.694.619

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.850.118	98.000.740
Chi phí nhân công	3.321.092.559	3.286.542.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.910.022	270.696.499
Chi phí dự phòng	(2.131.720)	224.221.878
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.687.373	325.225.026
Chi phí khác bằng tiền	878.215.974	680.287.869
	5.162.624.326	4.884.974.730

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Thu nhập khác	106.728.746	92.395.395
	106.728.746	92.395.395

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Khoản phạt vi phạm hành chính	38.018.000	29.789.138
Chi phí khác	14.539	89.666
	38.032.539	29.878.804

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.170.534.434	15.447.379.059
Các khoản điều chỉnh tăng	136.964.999	201.104.137
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.681.341)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.307.499.433	15.636.801.855
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.861.499.887	3.127.360.371
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.886.064.427	6.758.336.733
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.887.238.871)	(6.759.511.177)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	1.860.325.443	3.126.185.927
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.861.499.887	3.127.360.371
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.860.325.443	3.126.185.927

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.173.818.546	2.173.818.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.818.546	2.173.818.546

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.309.034.547	12.320.058.688
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.309.034.547	12.320.058.688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.030.145	13.663.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	902

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	58.984.564.868	55.693.078.347
Chi phí nhân công	13.060.778.662	17.258.738.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.236.466.672	4.796.213.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.422.304.641	28.134.970.955
Chi phí khác bằng tiền	8.872.615.296	11.620.465.017
	101.576.730.139	117.503.466.283

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.028.996.338	-	38.972.280.405	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.104.181.364	(16.232.749.469)	176.579.160.050	(16.234.881.189)
Các khoản cho vay	104.207.533.617	-	102.968.222.182	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	157.125.574.865	-	121.598.220.945	-
	423.466.286.184	(16.232.749.469)	440.117.883.582	(16.234.881.189)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	223.623.354.564	164.144.026.803
Phải trả người bán, phải trả khác	52.442.209.483	36.867.445.880
Chi phí phải trả	7.754.655.259	24.844.132.013
	283.820.219.306	225.855.604.696

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.028.996.338	-	-	41.028.996.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.104.181.364	-	-	121.104.181.364
Các khoản cho vay	104.207.533.617	-	-	104.207.533.617
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	157.125.574.865	-	157.125.574.865
	266.340.711.319	157.125.574.865	-	423.466.286.184

Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.972.280.405	-	-	38.972.280.405
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.579.160.050	-	-	176.579.160.050
Các khoản cho vay	102.968.222.182	-	-	102.968.222.182
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	121.598.220.945	-	121.598.220.945
	318.519.662.637	121.598.220.945	-	440.117.883.582

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	181.812.526.564	-	41.810.828.000	223.623.354.564
Phải trả người bán, phải trả khác	52.442.209.483	-	-	52.442.209.483
Chi phí phải trả	7.754.655.259	-	-	7.754.655.259
	242.009.391.306	-	-	283.820.219.306
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	122.333.198.803	-	41.810.828.000	164.144.026.803
Phải trả người bán, phải trả khác	52.442.209.483	-	-	52.442.209.483
Chi phí phải trả	24.844.132.013	-	-	24.844.132.013
	199.619.540.299	-	-	241.430.368.299

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 83/GP-UBND ngày 04/9/2018, UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 khai thác đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp thuộc phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, khu vực khai thác có diện tích 116.950m², công suất khai thác 762.738 m³ nguyên khối/năm. Thời hạn khai thác đến 31/12/2019.

Từ năm 2013, Công ty đã trích trước khoản phải phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ khi Luật khoáng sản năm 2010 có hiệu lực. Theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/09/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty, theo đó phí cấp quyền khai thác khoáng sản qua các năm phải nộp như sau:

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Giá trị VND	Số đã nộp VND	Số còn phải nộp tại
			31/12/2018 VND
Năm 2013	10.869.902.730	-	10.869.092.730 (*)
Năm 2014	3.220.220.340	(3.220.220.340)	-
Năm 2015	7.986.260.880	(7.986.260.880)	-
Năm 2016&2017	13.682.990.880	(13.682.990.880)	-
Năm 2018&2019	4.928.574.600	(4.928.574.600)	- (**)
Cộng	40.687.949.430	(29.818.046.700)	10.869.092.730

(*) Khoản phí tính từ năm 2011 - thời điểm Luật Khoáng sản có hiệu lực đến năm 2013. Theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/09/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty xuống cote -100m, khoản phí này tạm thời Ngân sách Nhà nước chưa thu cho đến khi có văn bản yêu cầu nộp của Cơ quan có thẩm quyền.

(**) Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 04/09/2018 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty xuống cote -150m, tổng trữ lượng tính quyền khai thác là 1.216.932 m³.

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019



Đỗ Việt Cường
Người lập



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc